



VIETRANSTIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC

We Wheel The Industries

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 - NĂM 2017

Trụ sở: 80-82 Bạch Đằng, P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng - Tel: 0511.3840399 - 3821626 * Fax: 0511.3822478
Email: sales@vietranstimex.com.vn

Website: <http://www.vietranstimex.com.vn>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181.008.084.067	174.966.578.807
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	74.732.519.176	59.280.287.050
1 Tiền	111		8.732.519.176	16.880.287.050
2 Các khoản tương đương tiền	112		66.000.000.000	42.400.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.578.836.274	100.365.141.230
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	59.494.175.393	72.491.880.282
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.383.952.962	314.966.000
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		45.359.702.283	39.850.558.259
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	769.779.610	3.089.093.972
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.428.773.974)	(15.381.357.283)
IV Hàng tồn kho	140	V.6	11.693.467.629	8.476.824.795
1 Hàng tồn kho	141		12.170.483.213	8.953.840.379
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(477.015.584)	(477.015.584)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.003.260.988	6.844.325.732
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	19.252.417	1.329.480.596
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		982.727.818	5.058.125.823
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	1.280.753	456.719.313
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137.804.841.116	153.579.982.852
I Các khoản phải thu dài hạn	210		60.937.370	27.937.370
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.4	60.937.370	27.937.370
II Tài sản cố định	220		117.590.143.110	146.552.183.331
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	104.818.772.405	133.710.188.918
- Nguyên giá	222		504.074.828.478	506.003.984.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(399.256.056.073)	(372.293.795.403)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.771.370.705	12.841.994.413
- Nguyên giá	228		14.330.069.567	14.330.069.567
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.558.698.862)	(1.488.075.154)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		16.766.924.993	155.225.441
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	16.766.924.993	155.225.441
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		816.000.000	816.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	816.000.000	816.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.570.835.643	6.028.636.710
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.570.835.643	6.028.636.710
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		318.812.925.183	328.546.561.659

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		61.495.445.117	55.010.184.429
I	Nợ ngắn hạn	310		61.247.445.117	54.750.184.429
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	4.976.000.818	14.361.477.869
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	5.769.516.456	7.217.855.796
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	1.618.799.002	5.326.314.498
4	Phải trả người lao động	314		1.378.175.000	8.088.778.727
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	135.632.599	191.908.044
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	631.339.600
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	32.744.490.385	2.020.784.461
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	11.198.417.276	15.389.967.267
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.426.413.581	1.521.758.167
II	Nợ dài hạn	330		248.000.000	260.000.000
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	248.000.000	260.000.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	257.317.480.066	273.536.377.230
I	Vốn chủ sở hữu	410		257.317.480.066	273.536.377.230
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	209.723.210.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.352.597.635	2.909.120.561
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.984.604.218	45.646.978.456
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.436.168.507	2.520.981.507
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.548.435.711	43.125.996.949
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		318.812.925.183	328.546.561.659

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Hà

Tổng Giám đốc



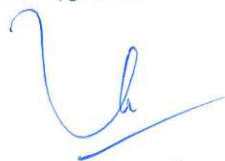
Võ Duy Nghi

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 2 - Năm 2017

Mẫu số B 02 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II Năm 2017	Quý II Năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	36.586.100.609	62.930.520.632	65.507.272.138	107.293.307.629
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		36.586.100.609	62.930.520.632	65.507.272.138	107.293.307.629
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30.908.654.103	46.259.102.467	49.425.846.062	86.771.623.808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.677.446.506	16.671.418.165	16.081.426.076	20.521.683.821
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	887.135.417	789.897.009	1.604.494.022	1.327.356.494
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	78.893.638	414.328.731	195.890.820	939.686.402
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>77.858.462</i>	<i>414.914.903</i>	<i>193.428.078</i>	<i>876.130.817</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.296.010.930	5.835.160.424	5.795.291.744	9.367.837.573
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.189.677.355	11.211.826.019	11.694.737.534	11.541.516.340
11. Thu nhập khác	31	VI.6	34.728.835	48.823.473	2.408.821.785	4.286.827.098
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	13.098.720	108.930.394	71.355.998
13. Lợi nhuận khác	40		34.728.835	35.724.753	2.299.891.391	4.215.471.100
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.224.406.190	11.247.550.772	13.994.628.925	15.756.987.440
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	726.372.941	1.920.212.106	3.446.193.214	2.766.559.462
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.9	1.498.033.249	9.327.338.666	10.548.435.711	12.990.427.978

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Võ Duy Nghi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2 – Năm 2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Sáu tháng đầu năm 2017 VND	Sáu tháng đầu năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.994.628.925	15.756.987.440
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	v.9,10	28.719.378.436	28.432.233.441
- Các khoản dự phòng	03		(952.583.309)	(2.342.871.364)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.462.742	60.462.399
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.915.468.600)	(5.262.866.548)
- Chi phí lãi vay	06	vi.5	193.428.078	876.130.817
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.041.846.272	37.520.076.185
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.079.462.873	(11.723.733.276)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.216.642.834)	(4.207.424.294)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(13.566.741.801)	(11.037.855.707)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.389.534.696	1.122.491.842
- Tiền lãi vay đã trả	14		(199.693.209)	(880.560.951)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.653.828.052)	(846.347.356)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	71.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(179.397.576)	(463.864.019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.694.540.369	9.553.782.424
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(17.601.577.969)	(249.923.621)
2. Tiền thu từ thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS DH khác	22		955.785.148	4.070.912.776
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(47.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c/cụ nợ của đơn vị khác	24		47.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.608.888.381	861.918.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.036.904.440)	4.682.907.388
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		35.266.533.428	87.955.171.998
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39.458.083.419)	(79.736.026.633)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.391.070)	(63.033.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.202.941.061)	8.156.112.265
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15.454.694.868	22.392.802.077
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		59.280.287.050	57.691.857.390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.462.742)	(5.639.320)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		74.732.519.176	80.079.020.147

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thanh Huyền

Bùi Thị Ngọc Hà

Võ Duy Nghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28/05/2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex kể từ ngày 01/11/2016 (Tên trước khi thay đổi: Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ khai thuê hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư; Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, clinker phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- San lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy; Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động trong điều kiện sản xuất kinh doanh bình thường, không có sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2017: 353 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 350 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có 3 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh như sau:

Chi nhánh:

1. Chi nhánh Miền Bắc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-004, địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà TTTM&DV Ngọc Khánh, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.
2. Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-006, địa chỉ: Số 15 Hoàng Diệu, Phường 12, Quận 4, Thành Phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chi nhánh Vietranstimex Quảng Ngãi Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-013, địa chỉ: Phân Khu Sài Gòn - Dung Quất, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.

Văn phòng đại diện:

1. VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Vương quốc Campuchia.
2. VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Công ty Liên doanh:

1. Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex (*)

(*) Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm 30/06/2017, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm các khoản công nợ phải trả.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Các chính sách kế toán áp dụng.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Các khoản phải thu

Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 7

b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Nợ phải trả

Tiêu chí phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ.

11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu chính của Công ty.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- ✓ Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- ✓ Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- ✓ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- ✓ Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
- ✓ Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.
- ✓ Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng:

- ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
- ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyên, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	1.392.175.000	803.165.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.340.344.176	16.077.121.550
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	66.000.000.000	42.400.000.000
Cộng	74.732.519.176	59.280.287.050

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	55.578.600.143	71.967.880.282
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	25.182.064.576	23.713.735.312
<i>COSCO LOGISTICS HONGKONG Co.Ltd (Đạm Cà Mau)</i>	6.783.954.470	6.783.954.470
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro</i>	14.450.000.000	
<i>Công Ty Cổ Phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hoá</i>	3.447.551.772	7.392.530.973
<i>Ban Quản Lý Dự Án Các Công Trình Điện Miền Trung</i>	500.558.334	9.537.249.869
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.396.535.567	48.254.144.970
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.915.575.250	524.000.000
<i>Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam</i>	15.000.000	524.000.000
<i>Chi nhánh Công ty CP Kho Vận Miền Nam tại Hà Nội</i>	3.900.575.250	-
Cộng	59.494.175.393	72.491.880.282

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.383.952.962	314.966.000
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán	2.028.500.000	314.966.000
+ Công ty TNHH cơ khí Tân Hải	-	222.466.000
+ Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học TP HCM	-	92.500.000
+ Công ty CP Việt Nam Travelmart	400.000.000	-
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Vạn Hạnh	743.500.000	-
+ Công ty CP Beton 6	885.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	355.452.962	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	2.383.952.962	314.966.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Phải thu khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	769.779.610	(1.400.000.000)	3.089.093.972	(1.429.593.362)
Tạm ứng	565.173.354	(1.400.000.000)	2.805.507.730	(1.400.000.000)
Lãi dự thu	66.078.180	-	70.472.539	-
Phải thu người lao động	6.992.957	-	100.000	-
Phải thu về BHXH, BHYT, KPCĐ	55.697.047	-	108.900.558	-
Chi hộ khách hàng	33.901.000	-	68.632.461	(1.522.962)
Phải thu ngắn hạn khác	41.937.072	-	35.480.684	(28.070.400)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	-	-	-	-
b) Dài hạn	60.937.370	-	27.937.370	-
Ký quỹ, ký cược	60.937.370	-	27.937.370	-
Cộng	830.716.980	(1.400.000.000)	3.117.031.342	(1.429.593.362)

5. **Nợ xấu:** Xem chi tiết trang 25.

6. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.323.218.059	(411.187.184)	8.402.445.079	(411.187.184)
Công cụ, dụng cụ	90.477.797	-	93.370.797	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.625.130.557	-	326.367.703	-
Hàng hóa	131.656.800	(65.828.400)	131.656.800	(65.828.400)
Cộng	12.170.483.213	(477.015.584)	8.953.840.379	(477.015.584)

7. Chi phí trả trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	19.252.417	1.329.480.596
Chi phí phần mềm	-	3.199.996
Chi phí sửa chữa tài sản	-	915.155.406
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	-	111.985.598
Chi phí thuê mặt bằng	-	85.349.166
Chi phí sử dụng đường bộ	19.252.417	197.227.806
Chi phí trả trước khác	-	16.562.624
b) Dài hạn	2.570.835.643	6.028.636.710
Tiền thuê đất trả nhiều kỳ	2.567.607.863	6.015.497.225
Chi phí sử dụng đường bộ	3.227.780	13.139.485
Cộng	2.590.088.060	7.358.117.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	58.707.997	58.707.997	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	30.390.763	30.390.763	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.325.867.169	3.446.193.214	7.153.593.864	1.618.466.519
Thuế thu nhập cá nhân	447.329	953.941.241	954.056.087	332.483
Thuế nhà đất	-	6.767.573	6.767.573	-
Các loại thuế khác	-	6.444.898	6.444.898	-
Cộng	5.326.314.498	4.502.445.686	8.209.961.182	1.618.799.002
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng			1.280.753	4.391.339
Thuế thu nhập cá nhân			-	452.327.974
Cộng			1.280.753	456.719.313

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	30.302.964.650	33.495.523.533	441.280.251.632	925.244.506	506.003.984.321
Thanh lý, nhượng bán	(272.727.272)	(1.656.428.571)	-	-	(1.929.155.843)
Số cuối kỳ	30.030.237.378	31.839.094.962	441.280.251.632	925.244.506	504.074.828.478
Khấu hao					
Số đầu năm	13.088.849.488	30.124.858.789	328.154.842.620	925.244.506	372.293.795.403
Khấu hao trong năm	973.953.408	1.168.458.704	26.506.342.616	-	28.648.754.728
Thanh lý, nhượng bán	(130.984.851)	(1.555.509.207)	-	-	(1.686.494.058)
Số cuối kỳ	13.931.818.045	29.737.808.286	354.661.185.236	925.244.506	399.256.056.073
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17.214.115.162	3.370.664.744	113.125.409.012	-	133.710.188.918
Số cuối kỳ	16.098.419.333	2.101.286.676	86.619.066.396	-	104.818.772.405

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty tiếp tục trích khấu hao nhanh một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính, phương pháp khấu hao này thống nhất từ năm 2015 đến nay.

10. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	12.436.033.231	1.894.036.336	14.330.069.567
Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	12.436.033.231	1.894.036.336	14.330.069.567
Khấu hao			
Số đầu năm	-	1.488.075.154	1.488.075.154
Khấu hao trong năm	-	70.623.708	70.623.708
Số cuối kỳ	-	1.558.698.862	1.558.698.862
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12.436.033.231	405.961.182	12.841.994.413
Số cuối kỳ	12.436.033.231	335.337.474	12.771.370.705

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Mua sắm:	16.766.924.993	155.225.441
Hộp đen đo dao động	155.225.441	155.225.441
04 sơ mi rơ mooc tải	2.303.145.452	-
02 sơ mi rơ mooc rút	3.286.517.000	-
Cầu 100 tấn	10.287.637.100	-
Xe ô tô con Fortuner	734.400.000	-
- Xây dựng cơ bản:	-	-
Cộng	16.766.924.993	155.225.441

12. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2017		01/01/2017		Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	816.000.000	-	816.000.000	-	816.000.000
+ Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	-	816.000.000	-	816.000.000
Cộng	816.000.000	-	816.000.000	-	816.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Phải trả người bán

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	3.612.500.000	3.612.500.000	8.596.452.980	8.596.452.980
+ Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	-	-	2.218.500.000	2.218.500.000
+ Công ty cổ phần xây dựng và phát triển Bắc Thái	-	-	2.429.953.000	2.429.953.000
+ Công ty TNHH Joongang Crane Vina	-	-	3.947.999.980	3.947.999.980
+ Công ty CP vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng Petrosetco-ALE	3.612.500.000	3.612.500.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.363.500.818	1.363.500.818	21.663.760.490	21.663.760.490
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.976.000.818	4.976.000.818	14.361.477.869	14.361.477.869
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn	336.230.392	336.230.392	716.924.551	716.924.551
+ Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu Đà Nẵng	336.230.392	336.230.392	336.230.392	336.230.392
+ Công Ty Cổ Phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hoá	-	-	380.694.159	380.694.159
- Các đối tượng khác	40.908.050	40.908.050	40.908.050	40.908.050
Cộng	377.138.442	377.138.442	757.832.601	757.832.601
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.769.516.456	7.217.855.796
- Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng số tiền người mua trả tiền trước	5.498.068.362	6.859.909.856
+ Công Ty CP 30-4 Quảng Ngãi	731.801.791	1.248.432.906
+ Ngô Thị Hiền	-	5.611.476.950
+ CN Tổng Công Ty CP Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam- Ban Dự	4.766.266.571	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	271.448.094	357.945.940
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	5.769.516.456	7.217.855.796

15. Chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	135.632.599	191.908.044
Lãi vay phải trả	5.632.599	11.897.730
Chi phí trích trước khác	130.000.000	180.010.314
b) Dài hạn	-	-
Cộng	135.632.599	191.908.044

16. Phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	32.744.490.385	2.020.784.461
Kinh phí công đoàn	58.994.638	111.359.129
Chi trả cổ tức cho cổ đông	31.717.936.365	270.845.935
Phải trả khác là bên liên quan (Công ty TNHH Liên doanh BNX - VTT)	816.000.000	816.000.000
Phải trả khác	151.559.382	822.579.397
b) Dài hạn	248.000.000	260.000.000
Khoản bảo đảm thực hiện hợp đồng lao động	248.000.000	260.000.000
Cộng	32.992.490.385	2.280.784.461

17. Vay và nợ thuê tài chính: Xem chi tiết trang 26.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2016	209.723.210.000	15.257.068.213	1.995.096.137	8.658.400.297	235.633.774.647
Lãi trong năm	-	-	-	12.990.427.978	12.990.427.978
Trích lập các quỹ	-	-	914.024.424	(1.602.458.769)	(688.434.345)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.388.928.400)	(8.388.928.400)
Giảm khác	-	-	-	(306.869.019)	(306.869.019)
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	4.552.328.086	4.552.328.086
Số dư tại 30/06/2016	209.723.210.000	15.257.068.213	2.909.120.561	15.902.900.173	243.792.298.947
Số dư tại 01/01/2017	209.723.210.000	15.257.068.213	2.909.120.561	45.646.978.456	273.536.377.230
Lãi trong kỳ	-	-	-	10.548.435.711	10.548.435.711
Trích lập các quỹ	-	-	2.443.477.074	(4.527.530.064)	(2.084.052.990)
Chia cổ tức	-	-	-	(31.458.481.500)	(31.458.481.500)
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	6.775.201.615	6.775.201.615
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	26.984.604.218	257.317.480.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017		01/01/2017	
	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	176.167.500.000	84,00%	176.167.500.000	84,00%
Công ty CP đầu tư và xây dựng bưu điện	-	-	12.900.000.000	6,15%
Đỗ Hoàng Phương	16.419.520.000	7,83%	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	17.136.190.000	8,17%	20.655.710.000	9,85%
Cộng	209.723.210.000	100%	209.723.210.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Sáu tháng đầu năm 2017 VND	Sáu tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	209.723.210.000	209.723.210.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	209.723.210.000	209.723.210.000
Cổ tức đã phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên	31.458.481.500	8.388.928.400

d) Cổ phiếu

	Sáu tháng đầu năm 2017 Cổ phiếu	Sáu tháng đầu năm 2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.352.597.635	2.909.120.561
Cộng	5.352.597.635	2.909.120.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Sáu tháng đầu năm 2017 VND	Sáu tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	138.180.740	297.327.065
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.369.091.398	106.995.980.564
Cộng	65.507.272.138	107.293.307.629

2. Giá vốn hàng bán

	Sáu tháng đầu năm 2017 VND	Sáu tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	138.180.740	245.572.417
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	49.287.665.322	86.526.051.391
Cộng	49.425.846.062	86.771.623.808

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Sáu tháng đầu năm 2017 VND	Sáu tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.604.494.022	1.327.356.494
Cộng	1.604.494.022	1.327.356.494

4. Chi phí tài chính

	Sáu tháng đầu năm 2017 VND	Sáu tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	193.428.078	876.130.817
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	77.651
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.462.742	63.477.934
Cộng	195.890.820	939.686.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Sáu tháng đầu năm 2017 VND	Sáu tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.729.253.575	9.313.020.850
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	168.685.667	471.820.569
Chi phí khấu hao TSCĐ	304.568.180	410.401.601
Thuế, phí, lệ phí	14.887.862	55.952.246
Dự phòng phải thu khó đòi	(952.583.309)	(2.342.871.364)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.189.170.769	1.388.860.507
Chi phí bằng tiền khác	341.309.000	70.653.164
Cộng	5.795.291.744	9.367.837.573

6. Thu nhập khác

	Sáu tháng đầu năm 2017 VND	Sáu tháng đầu năm 2016 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ	61.087.273	26.105.905
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.310.974.578	4.231.736.782
Thu tiền phạt, bồi thường	18.800.000	4.000.000
Thu tiền điện từ đơn vị thuê mặt bằng	13.626.038	-
Thu nhập khác	4.333.896	24.984.411
Cộng	2.408.821.785	4.286.827.098

7. Chi phí khác

	Sáu tháng đầu năm 2017 VND	Sáu tháng đầu năm 2016 VND
Giá trị còn lại của vật tư, công cụ thanh lý	108.930.394	-
Chi phí bồi thường, bị phạt	-	18.414.535
Chi phí khác	-	52.941.463
Cộng	108.930.394	71.355.998

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố bằng giá vốn hàng bán cộng (+) chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí khác bao gồm: Chi phí dự phòng, thuế, phí và lệ phí, giá vốn hàng hóa bán ra, chi phí bằng tiền khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Sáu tháng đầu năm 2017 VND	Sáu tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.742.235.445	11.934.777.711
Chi phí nhân công	6.932.815.450	16.751.549.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.480.035.466	28.432.233.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.996.868.952	39.646.960.843
Chi phí khác	69.182.493	(626.060.537)
Cộng	55.221.137.806	96.139.461.381

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Sáu tháng đầu năm 2017 VND	Sáu tháng đầu năm 2016 VND
a) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.994.628.925	15.756.987.440
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>13.540.083.470</i>	<i>11.525.250.658</i>
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>454.545.455</i>	<i>4.231.736.782</i>
b) Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế từ hoạt động S:	502.832.447	(660.556.381)
Các khoản điều chỉnh tăng	624.412.034	-
+ Các khoản chi phí không được trừ	624.412.034	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(121.579.587)	(660.556.381)
+ Hoàn nhập trích lập dự phòng đã loại trừ năm trước	(121.579.587)	-
+ Giảm khác	-	(660.556.381)
c) Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế từ hoạt động ch	743.582.675	-
+ Điều chỉnh tăng theo đơn giá đất của UBND TP Đà Nẵng	743.582.675	-
d) Tổng thu nhập chịu thuế	15.241.044.047	15.096.431.059
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>14.042.915.917</i>	<i>10.864.694.277</i>
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>1.198.128.130</i>	<i>4.231.736.782</i>
đ) Chuyển lỗ	1.648.316.297	1.263.633.747
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>1.648.316.297</i>	<i>1.263.633.747</i>
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
e) Tổng thu nhập tính thuế	16.889.360.344	13.832.797.312
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>15.691.232.214</i>	<i>9.601.060.530</i>
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>1.198.128.130</i>	<i>4.231.736.782</i>
f) Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.377.872.069	2.766.559.462
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>3.138.246.443</i>	<i>1.920.212.106</i>
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>239.625.626</i>	<i>846.347.356</i>
g) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.446.193.214	2.766.559.462
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay</i>	<i>3.377.872.069</i>	<i>2.766.559.462</i>
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm trước</i>	<i>68.321.145</i>	<i>-</i>
h) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.548.435.711	12.990.427.978

VII. Số liệu so sánh

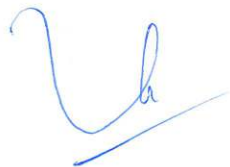
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ngọc Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Duy Nghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V.5. Nợ xấu

	30/06/2017		Đối tượng nợ	01/01/2017		Đối tượng nợ
	Giá gốc VND	Giá trị còn lại sau trích lập dự phòng VND		Giá gốc VND	Giá trị còn lại sau trích lập dự phòng VND	
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	14.742.080.674	313.306.700		16.251.113.722	2.433.116.965	
+ Cosco Logistics Hongkong Co.,ltd	6.783.954.470	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	6.783.954.470	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
+ Công ty Truyền Tải Điện I	-	-		2.379.128.283	1.665.389.798	Khoản phải thu quá hạn dưới 1 năm
- Các đối tượng khác	7.958.126.204	313.306.700		7.088.030.969	767.727.167	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V.17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ ngắn hạn	11.198.417.276	11.198.417.276	35.266.533.428	39.458.083.419	15.389.967.267	15.389.967.267
Vay ngắn hạn	11.198.417.276	11.198.417.276	35.266.533.428	39.458.083.419	15.389.967.267	15.389.967.267
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	1.173.254.774	1.173.254.774	1.173.254.774	9.292.040.404	9.292.040.404	9.292.040.404
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	10.025.162.502	10.025.162.502	34.093.278.654	30.166.043.015	6.097.926.863	6.097.926.863
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
b) Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	10.576.683.593	10.576.683.593	26.700.401.772	31.895.724.285	15.772.006.106	15.772.006.106